

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số.....;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, một số điều của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (sau đây gọi là Nghị định số 145/2020/NĐ-CP)

1. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Báo cáo sử dụng lao động

“1. Người sử dụng lao động khai trình việc sử dụng lao động theo Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp.

2. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 05 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 05 tháng 12), người sử dụng lao động có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng lao động theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Sở Nội vụ thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì người sử dụng lao động gửi báo cáo trực tiếp đến Sở Nội vụ. Đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao thì người sử dụng lao động có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng lao động đến Ban quản lý khu công

nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo phương thức như báo cáo đến Sở Nội vụ.

3. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 15 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng lao động theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp chung tình hình sử dụng lao động trên địa bàn và báo cáo theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Nội vụ thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì Sở Nội vụ gửi báo cáo trực tiếp đến Bộ Nội vụ và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao gửi báo cáo trực tiếp đến Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Doanh nghiệp cho thuê lại lao động (sau đây gọi là doanh nghiệp cho thuê lại) là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, đã thực hiện ký quỹ và thực hiện thông báo hoạt động cho thuê lại lao động theo quy định tại Nghị định này, có tuyển dụng, giao kết hợp đồng lao động với người lao động, sau đó chuyển người lao động sang làm việc và chịu sự điều hành của người sử dụng lao động khác mà vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp đã giao kết hợp đồng lao động.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Doanh nghiệp thực hiện ký quỹ 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) tại ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi là ngân hàng nhận ký quỹ).”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện cho doanh nghiệp cho thuê lại rút tiền ký quỹ, trích tiền ký quỹ theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định này và Điều 19 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Rút tiền ký quỹ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp cho thuê lại đặt trụ sở chính đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại rút tiền ký quỹ khi doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp cho thuê lại gặp khó khăn, không đủ nguồn tài chính để thanh toán đủ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,

bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày đến thời hạn thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp cho thuê lại gặp khó khăn, không đủ khả năng bồi thường cho người lao động thuê lại do vi phạm hợp đồng lao động với người lao động thuê lại hoặc gây thiệt hại cho người lao động thuê lại vì không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến thời hạn bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động;

d) Doanh nghiệp cho thuê lại đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng nhận ký quỹ khác.

2. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho rút tiền ký quỹ gửi đến Sở Nội vụ, gồm:

a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại;

b) Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ, gồm: lý do, mục đích rút tiền ký quỹ; danh sách, số lượng người lao động, số tiền, thời gian, phương thức thanh toán đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo việc hoàn thành nghĩa vụ và văn bản chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại trong trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ rút tiền ký quỹ gửi ngân hàng nhận ký quỹ, gồm:

a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại;

b) Văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chứng từ rút tiền ký quỹ theo quy định của ngân hàng nhận ký quỹ (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp cho thuê lại nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này theo hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính kiểm tra, xác thực hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp cho thuê lại và việc

hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại của doanh nghiệp cho thuê lại trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại rút tiền ký quỹ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ và phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có) gửi doanh nghiệp cho thuê lại và ngân hàng nhận ký quỹ. Trường hợp không đồng ý thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Sau khi có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp cho thuê lại nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này tại ngân hàng nhận ký quỹ;

đ) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ cho doanh nghiệp cho thuê lại thực hiện rút tiền ký quỹ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ rút tiền ký quỹ.

Trường hợp rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì việc thanh toán, bồi thường cho người lao động thuê lại do ngân hàng nhận ký quỹ trực tiếp chi trả theo phương án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

5. Doanh nghiệp được tiếp tục hoạt động cho thuê lại lao động khi nộp bổ sung tiền ký quỹ bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này.”.

6. Sửa đổi tên gọi của Mục 3 như sau:

“Mục 3
THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG,
THÔNG BÁO CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI
LAO ĐỘNG VÀ DANH MỤC CÔNG VIỆC ĐƯỢC THỰC HIỆN
CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG”

7. Bổ sung Điều 20a và Điều 20b như sau:

a) Bổ sung Điều 20a như sau:

“Điều 20a. Thông báo hoạt động cho thuê lại lao động

1. Doanh nghiệp gửi thông báo hoạt động cho thuê lại lao động đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không gửi thông báo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì doanh nghiệp gửi thông báo trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Thông báo hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngân hàng nhận ký quỹ, địa chỉ ngân hàng

nhận ký quỹ, số hợp đồng ký quỹ, ngày bắt đầu hoạt động cho thuê lại lao động. Khi các thông tin này thay đổi, doanh nghiệp cho thuê lại gửi thông báo cập nhật cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) theo phương thức như gửi thông báo hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại khoản 1 Điều này.”.

b) Bổ sung Điều 20b như sau:

“Điều 20b. Thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động

1. Doanh nghiệp gửi thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không gửi thông báo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì doanh nghiệp gửi thông báo trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, số hợp đồng cho thuê lại lao động đang thực hiện, số lao động cho thuê lại đang thực hiện các hợp đồng cho thuê lại lao động; ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại

1. Định kỳ hằng quý (trước ngày 05 của tháng đầu quý), doanh nghiệp phải báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động theo Mẫu số 04/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, đồng thời báo cáo Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động (nếu có) thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì doanh nghiệp gửi báo cáo trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động (nếu có). Đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao thì doanh nghiệp phải báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động đến Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động (nếu có) theo phương thức như gửi báo cáo đến Sở Nội vụ.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động, doanh nghiệp cho thuê lại thực hiện thanh lý toàn bộ các hợp đồng cho thuê lại lao động đang thực hiện, giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp

của người lao động thuê lại và bên thuê lại theo quy định của pháp luật lao động.

3. Kịp thời báo cáo những trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động cho thuê lại lao động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lao động.

4. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Lao động, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ và Nghị định này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Tuyên truyền và phổ biến các quy định của pháp luật về lao động, cho thuê lại lao động cho người sử dụng lao động, người lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động trên địa bàn.

3. Tổng hợp, công khai danh sách doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn đang hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động tại trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp cho thuê lại, đồng thời gửi danh sách doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động về Bộ Nội vụ để theo dõi, quản lý. Thông tin công khai doanh nghiệp cho thuê lại bao gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định này.

4. Định kỳ hằng quý (trước ngày 20 của tháng đầu quý) báo cáo Bộ Nội vụ về tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn quản lý theo Mẫu số 05/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì Sở Nội vụ gửi báo cáo trực tiếp đến Bộ Nội vụ theo Mẫu số 05/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Sở Nội vụ theo quy định tại Nghị định này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định này và Điều 19 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật lao động về cho thuê lại lao động.

2. Tổng hợp, công khai doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động trên toàn quốc tại Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Thông tin công khai doanh nghiệp gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định này.

3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Bộ Nội vụ theo quy định tại Nghị định này.”.

12. Sửa đổi tên gọi Chương X như sau:

“Chương X

NHỮNG QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG

LÀ NGƯỜI GIÚP VIỆC GIA ĐÌNH VÀ MỘT SỐ LAO ĐỘNG KHÁC”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 91 như sau:

“3. Phòng Văn hóa - Xã hội:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Nội vụ;

b) Phân công đầu mối theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý;

c) Tiếp nhận thông báo về việc sử dụng, chấm dứt sử dụng lao động là người giúp việc gia đình quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định này; tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”.

14. Bổ sung Điều 91a sau Điều 91 như sau:

“Điều 91a. Quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao

1. Việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, xây dựng và thực hiện chính sách, chế độ về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao phải phù hợp với tính chất nghề nghiệp theo các yếu tố đặc thù cơ bản sau đây:

a) Tuổi đời, tuổi nghề, quá trình học nghề, tập nghề;

b) Thời gian, địa điểm luyện tập, tập huấn, thi đấu, biểu diễn;

c) Tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội;

d) Các điều kiện khách quan như thời tiết, khán giả.

2. Căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.”.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 96 như sau:

“a) Hòa giải viên lao động do cơ quan có thẩm quyền cử thực hiện nhiệm vụ được hưởng tiền bồi dưỡng theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ hoặc theo vụ việc. Hình thức chi trả tiền bồi dưỡng do cơ quan có thẩm quyền cử hòa giải viên lao động quyết định, lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm của từng nhiệm vụ, vụ việc. Tiền bồi dưỡng được xác định trên cơ sở mức lương tối thiểu tháng bình quân các vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ, cụ thể như sau:

a1) Theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ, mức bồi dưỡng bằng 5% cho mỗi ngày;

a2) Theo vụ việc, mức bồi dưỡng bằng 15% cho một vụ việc;”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 111 như sau:

“1. Khi xét thấy cuộc đình công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở Nội vụ. Đề nghị ngừng đình công gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung cơ bản sau: Tên người sử dụng lao động nơi đang diễn ra đình công; tên tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công; địa điểm đình công; thời điểm bắt đầu đình công; phạm vi diễn ra đình công; số lượng người lao động đang tham gia đình công; yêu cầu của tổ chức đại diện người lao động; lý do ngừng đình công; kiến nghị về việc ngừng đình công và các biện pháp để thực hiện quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ một số quy định của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Thay thế cụm từ “Bộ luật Lao động” bằng cụm từ “ Bộ luật Lao động được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động, Luật Lưu trữ, Luật Bình đẳng giới và Luật Hoạt động chữ thập đỏ” tại Điều 1.

2. Thay thế cụm từ “ chứng minh nhân dân” bằng cụm từ “căn cước” tại khoản 2 Điều 3.

3. Thay thế cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Sở Nội vụ" tại Điều 19, khoản 1 Điều 62; Điều 93; khoản 2 Điều 94; Điều 95; điểm a, b khoản 2, khoản 3, điểm d, đ khoản 4 Điều 97; khoản 4 Điều 98; Điều 99; khoản 2 Điều 100; điểm a, b khoản 1, điểm đ khoản 2, điểm a khoản 3 Điều

101; khoản 3 Điều 103; khoản 3 Điều 104; khoản 4 Điều 107; khoản 1, khoản 2 Điều 110; khoản 2, khoản 3 Điều 111; Điều 112; Mẫu số 03/PLIII Phụ lục III; Mẫu số 02/PLIV Phụ lục IV.

4. Thay thế cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Bộ Nội vụ" tại khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2, khoản 3 Điều 52; khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 53; khoản 2, khoản 3 Điều 68; khoản 1 Điều 87; khoản 1, điểm đ, g khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 97; khoản 1, điểm d, e khoản 3 Điều 104.

5. Thay thế cụm từ "Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam" bằng cụm từ "Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam" tại điểm b khoản 1 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 53.

6. Thay thế cụm từ "Bộ Kế hoạch và Đầu tư" bằng cụm từ "Bộ Tài chính" tại khoản 5 Điều 53.

7. Thay thế cụm từ "thị trấn" bằng cụm từ "đặc khu" tại khoản 2 Điều 75; khoản 2 Điều 90; Mẫu số 02/PLV Phụ lục V; Mẫu số 03/PLV Phụ lục V.

8. Thay thế cụm từ "Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Phòng Văn hóa - Xã hội" tại khoản 1 Điều 91; khoản 1, điểm a, c, d khoản 2, khoản 4 Điều 93; điểm b khoản 2 Điều 94; Điều 95; điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 97; khoản 1 Điều 111.

9. Thay thế cụm từ "Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" tại khoản 1 Điều 112.

10. Thay thế cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" tại khoản 2 Điều 110; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 111; khoản 2 Điều 112.

11. Thay thế cụm từ "Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, cấp xã" bằng cụm từ "Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, công đoàn cấp xã" tại khoản 1 Điều 112.

12. Thay thế cụm từ "CMND" bằng cụm từ "căn cước" tại Mẫu số 01/PLV; Mẫu số 02/PLV; Mẫu số 03/PLV Phụ lục V.

13. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP thành Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

14. Bỏ cụm từ "thanh tra" tại khoản 1 Điều 91; điểm b khoản 1, điểm e khoản 3 Điều 97; điểm b khoản 1, điểm đ khoản 3 Điều 104.

15. Bỏ cụm từ "giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế" tại điểm b khoản 2 Điều 93.

Điều 3. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

Bãi bỏ Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, khoản 2 Điều 91, điểm d khoản 3 Điều 99.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 74, Điều 75, Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Chương VII Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

b) Khoản 1, 2 Điều 73 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

c) Các điểm C.IV, C.V, C.VI, C.VII, C.VIII, C.IX, C.X, C.XI, C.XII, C.XIII, C.XIV của Mục 1; điểm D của Mục 2 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày/.../.... của Chính phủ)

Mẫu số 01/PLI	Báo cáo tình hình sử dụng lao động (do người sử dụng lao động lập)
Mẫu số 02/PLI	Báo cáo tình hình sử dụng lao động (do Sở Nội vụ lập)
Mẫu số 03/PLI	Văn bản rút tiền ký quỹ
Mẫu số 04/PLI	Báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động
Mẫu số 05/PLI	Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

TÊN DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Kính gửi:

1. Thông tin chung về doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức: Tên doanh nghiệp, cơ quan tổ chức; địa điểm, điện thoại, email, website (nếu có) mã số doanh nghiệp.
2. Ngành kinh tế: Nhập và chọn danh mục ngành nghề kinh doanh chính của người sử dụng lao động theo Hệ thống ngành kinh tế cấp 3 (Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam)
3. Trường hợp là doanh nghiệp thì địa điểm làm việc có thuộc khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao: ☐ Không ☐ Có

Tổng số lao động	Loại hình lao động			Vị trí việc làm						Loại hợp đồng lao động (HĐLĐ)			Số lao động tuyển dụng 6 tháng tới	
	Lao động nữ	Lao động trên 35 tuổi	Số lao động tham gia BHXH bắt buộc	Nhà quản lý	Nhà chuyên môn bậc cao	Nhà chuyên môn bậc trung	Nhân viên trợ lý văn phòng	Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	Số lao động tham gia HĐLĐ không xác định thời hạn	Số lao động tham gia HĐLĐ xác định thời hạn	Số lao động tham gia HĐLĐ khác (dưới 1 tháng, thử việc)	Số lượng (Người)	Trong đó nữ (Người)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Chữ ký, dấu)

Ghi chú: Vị trí việc làm phân loại theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam, cụ thể:

- Nhà quản lý: mã 17
- Nhà chuyên môn bậc cao: mã 21
- Nhà chuyên môn bậc trung: mã 31 và 33
- Nhân viên trợ lý văn phòng: mã 41, 42, 43 và 44
- Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác: mã 71, 72, 74 và 75.
- Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị: mã 8.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ
SỞ NỘI VỤ, BAN QUẢN LÝ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng ... năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Kính gửi:

STT	Người sử dụng lao động	Loại hình lao động					Vị trí việc làm						Loại hợp đồng lao động (HDLĐ)			Số lao động tuyển dụng 6 tháng tới	
		Tổng	Số lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao	Lao động nữ	Lao động trên 35 tuổi	Số lao động tham gia BHXH bắt buộc	Nhà quản lý	Nhà chuyên môn bậc cao	Nhà chuyên môn bậc trung	Nhân viên trợ lý văn phòng	Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	Số lao động tham gia HDLĐ không xác định thời hạn	Số lao động tham gia HDLĐ xác định thời hạn	Số lao động tham gia HDLĐ khác (dưới 1 tháng, thử việc)	Số lượng (Người)	Trong đó nữ (Người)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Doanh nghiệp																
2	Hợp tác xã																
3	Cơ quan, tổ chức																
	Tổng																

GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, dấu)

Ghi chú: Vị trí việc làm phân loại theo Phụ lục I Danh mục nghề nghiệp Việt Nam Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Nhà quản lý: mã 17
- Nhà chuyên môn bậc cao: mã 21
- Nhà chuyên môn bậc trung: mã 31 và 33
- Nhân viên trợ lý văn phòng: mã 41, 42, 43 và 44
- Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác: mã 71, 72, 74 và 75.
- Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị: mã 8.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../ UBND-...⁽²⁾

....., ngày tháng năm

V/v thông báo đồng ý về việc rút
tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại
lao động

Kính gửi:⁽³⁾

.....⁽⁴⁾

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày....tháng....năm....của Chính phủ
...(ghi theo tên Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ);

Theo đề nghị của ...⁽³⁾... về rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động và hồ
sơ kèm theo tại công văn số...ngày.../.../..., ...⁽¹⁾... có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với đề nghị rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động của
...⁽³⁾....., mã số doanh nghiệp:.....để thực hiện⁽⁵⁾.....

2. ...⁽³⁾..., Ngân hàng ...⁽⁴⁾, Sở Nội vụ tỉnh/thành phố có trách nhiệm thực
hiện đúng các quy định về ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động./.

Nơi nhận:

-;
-

CHỦ TỊCH⁽⁶⁾

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(2) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.

(3) Tên doanh nghiệp cho thuê lại đề nghị rút tiền ký quỹ.

(4) Tên ngân hàng nhận ký quỹ.

(5) Ghi lý do rút tiền ký quỹ theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định này và phương án sử dụng số tiền
rút quỹ kèm theo (nếu có).

(6) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó
Chủ tịch.

3. Thông tin về doanh nghiệp thuê lại lao động

STT	Tên doanh nghiệp thuê lại lao động	Địa chỉ	Số lao động thuê lại		Công việc cho thuê lại lao động
			Tổng số	Số LĐ cho thuê lại tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	
1	Công ty A				
2	Công ty B				
3					

ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên doanh nghiệp thực hiện báo cáo.
 (2) Đánh dấu x vào ô tương ứng với loại hình doanh nghiệp thực hiện báo cáo.
 (3) Số lao động cho thuê và các loại lao động khác.
 (4) Số lao động được tham gia bảo hiểm bắt buộc: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
 (5) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động.
 * Trường hợp có lao động bị xử lý kỷ luật lao động, tai nạn lao động, đề nghị doanh nghiệp báo cáo về nguyên nhân, hình thức xử lý của doanh nghiệp đối với người lao động.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG
(Báo cáo QuýNăm)

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Sở Nội vụ tỉnh, thành phốbáo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn như sau:

1. Tình hình doanh nghiệp cho thuê lại lao động đang hoạt động

[illegible]

2. Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

[illegible]

3. Danh sách doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động

STT	Tên doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Mã số doanh nghiệp	Ngân hàng nhận ký quỹ	Địa chỉ ngân hàng nhận ký quỹ	Số hợp đồng ký quỹ	Thời gian bắt đầu hoạt động cho thuê lại
1	Công ty A					
2	Công ty B					
3						

4. Danh sách doanh nghiệp chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động

STT	Tên doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Mã số doanh nghiệp	Số hợp đồng cho thuê lại lao động đang thực hiện	Số lao động cho thuê lại đang thực hiện các hợp đồng cho thuê lại lao động	Ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động
1	Công ty A				
2	Công ty B				
3					

5. Thông tin về doanh nghiệp thuê lại lao động

STT	Tên doanh nghiệp thuê lại lao động	Địa chỉ	Số lao động thuê lại		Công việc cho thuê lại lao động
			Tổng số	Số LĐ cho thuê lại tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	
1	Công ty A				
2	Công ty B				
3					

Nơi nhận:

-
-

GIÁM ĐỐC
 Chữ ký, dấu (nếu có)
 Họ và tên

Ghi chú:

(1) Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động chia theo loại hình doanh nghiệp.

(2) Số lao động cho thuê và các loại lao động khác.

(3) Số lao động được tham gia bảo hiểm bắt buộc: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

(4) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động.

* Trường hợp có lao động bị xử lý kỷ luật lao động, tai nạn lao động, đề nghị doanh nghiệp báo cáo về nguyên nhân, hình thức xử lý của doanh nghiệp đối với người lao động.

Phụ lục II
DANH MỤC CÔNG VIỆC ĐƯỢC THỰC HIỆN CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG
(Kèm theo Nghị định số/202..../NĐ-CP ngày .../.../.... của Chính phủ)

1. Phiên dịch, Biên dịch, Túc ký.
2. Thư ký, trợ lý hành chính.
3. Lễ tân.
4. Hướng dẫn du lịch.
5. Trợ giúp bán hàng: giới thiệu sản phẩm, kiểm kê sản phẩm, trưng bày và đóng gói sản phẩm.
6. Hỗ trợ dự án: tư vấn dự án, quản lý dự án.
7. Lập trình hệ thống máy sản xuất.
8. Sản xuất, lắp đặt thiết bị truyền thông: thiết bị chuyển mạch văn phòng trung tâm, điện thoại không dây, điện thoại và máy fax, thiết bị truyền dữ liệu, ăngten thu phát, thiết bị cáp vô tuyến, máy nhắn tin, điện thoại di động, thiết bị trong phòng thu vô tuyến và truyền thanh, mô-den, thiết bị truyền tải, thiết bị chuyển đổi tivi và đài, thiết bị hồng ngoại (trừ lắp ráp thiết bị điện và linh kiện điện tử).
9. Vận hành, kiểm tra, sửa chữa máy móc xây dựng, hệ thống điện sản xuất.
10. Dọn dẹp vệ sinh tòa nhà, nhà máy.
11. Biên tập tài liệu.
12. Vệ sĩ/bảo vệ.
13. Tiếp thị, chăm sóc khách hàng qua điện thoại.
14. Xử lý các vấn đề tài chính, thuế.
15. Sửa chữa, kiểm tra vận hành ô tô.
16. Scan, vẽ kỹ thuật công nghiệp, trang trí nội thất.
17. Lái xe.
18. Quản lý, vận hành, bảo dưỡng và phục vụ trên tàu biển.
19. Quản lý, giám sát, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng và phục vụ trên giàn khoan dầu khí.
20. Lái tàu bay, phục vụ trên tàu bay; bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và thiết bị tàu bay; điều độ, khai thác bay.